

## Nghị quyết 10: Gắn FDI chất lượng cao với mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam

### Lê Trần Thu Hằng

Chuyên viên, Ngành Kinh Tế Vĩ Mô  
 hang.ltthu@hsc.com.vn  
 +84 24 3933 4693 Ext. 4870

### Phạm Vũ Thăng Long

Giám Đốc Cấp Cao, Kinh Tế Vĩ Mô  
 long.pvthang@hsc.com.vn  
 +84 24 3933 4693 Ext. 4805

- Nghị quyết 10-NQ/TW củng cố vai trò của khu vực FDI trong tăng trưởng kinh tế, đặt mục tiêu có 10.000 doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị FDI vào năm 2030 và nâng tỷ trọng của khu vực FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và GDP lên lần lượt 25% và 30% vào năm 2045 từ lần lượt 16,4% trong năm 2025 và 22,3% trong năm 2024.
- Trọng tâm chuyển dịch từ thu hút vốn có chọn lọc sang FDI chất lượng cao, nhấn mạnh vào các cụm ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Việc xây dựng cơ chế hậu kiểm, thu hồi ưu đãi nhấn mạnh ưu tiên chất lượng hơn số lượng, phản ánh rõ ràng hơn trong mục tiêu gia tăng tỷ lệ nội địa hóa vào năm 2030 (45-50%, so với 40% trước đây).
- Các sáng kiến quan trọng về phát triển nhân tài, khuyến khích đầu tư, chuyển giao công nghệ, cơ sở hạ tầng và cải cách thể chế sẽ được hỗ trợ thông qua cơ sở dữ liệu số tích hợp để giảm bớt gánh nặng hành chính và nâng cao hiệu quả.

## Từ công đoạn lắp ráp vốn thâm dụng lao động đến những sản phẩm GTGT cao

[Nghị quyết 10-NQ/TW](#) về phát triển khu vực FDI được ban hành ngày 8/6/2026, ở thời điểm diễn ra sự kiện Emerging Vietnam Conference của HSC, trong đó thông tin quan trọng được rút ra từ cuộc thảo luận về kinh tế vĩ mô của chúng tôi là mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam sẽ tiếp tục mở cửa cho các động lực tăng trưởng truyền thống, đặc biệt là FDI. Cam kết này được phản ánh trong tầm nhìn dài hạn của Nghị quyết 10 về việc nâng tỷ trọng khu vực FDI trong tổng đầu tư xã hội lên 25% vào năm 2045.

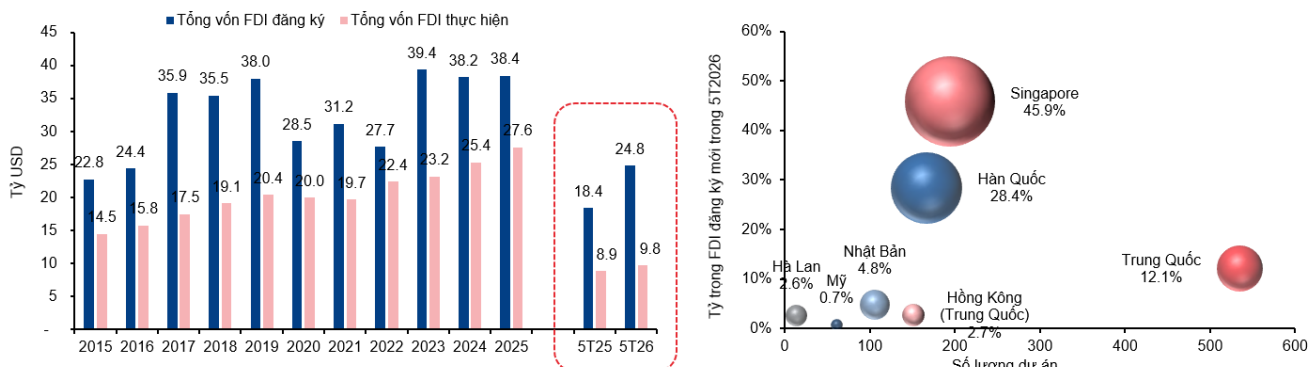
So với [Nghị quyết 50-NQ/TW \(2019\)](#), Nghị quyết 10 đưa ra một số thay đổi quan trọng trong tư duy chính sách. Việt Nam đang chuyển từ vốn FDI chọn lọc sang cách tiếp cận chiến lược hơn, tập trung vào các cụm ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Khuôn khổ khuyến khích cũng phát triển từ các ưu đãi truyền thống dựa trên đầu vào sang các cơ chế hỗ trợ gắn với hiệu quả hoạt động của dự án, xây dựng cơ chế hậu kiểm và thu hồi ưu đãi nếu NĐT không đáp ứng được cam kết. Việc nhấn mạnh chất lượng thay vì số lượng còn được thể hiện rõ ràng hơn qua mục tiêu nâng tỷ lệ nội địa hóa lên 45-50% vào năm 2030 từ 40% trước đó.

HSC kỳ vọng có thêm thông tư hướng dẫn cung cấp các cơ chế khuyến khích cụ thể hơn cho khu vực FDI, như việc triển khai Nghị quyết 68 về phát triển khu vực tư nhân, sau đó được bổ sung bởi Nghị quyết 198/2025/QH15. Trong đó, Nghị quyết 10 hiện đang bổ sung cho Nghị quyết 68 về phát triển khu vực tư nhân và Nghị quyết 79 về cải cách doanh nghiệp nhà nước, chúng tôi kỳ vọng làn sóng FDI tiếp theo sẽ là trụ cột chính để duy trì tăng trưởng kinh tế cao và chất lượng.

*Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 17/6.*

### Biểu đồ 1: FDI lũy kế từ đầu năm

Tính từ đầu năm đến nay, tổng vốn FDI đăng ký tăng 34,9% so với cùng kỳ, đạt 24,8 tỷ USD, trong khi vốn FDI thực hiện tăng 9,6% so với cùng kỳ, đạt 9,8 tỷ USD



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

## Cập nhật nghị quyết mới về FDI

Nghị quyết 10-NQ/TW, ban hành ngày 8/6/2026, đặt ra lộ trình mới cho phát triển khu vực FDI, tầm nhìn đến năm 2045. So với các chính sách trước đây, Nghị quyết 10 đánh dấu sự chuyển dịch chính sách quan trọng từ thu hút vốn đơn thuần sang phát triển FDI như một nền tảng đầu tư chiến lược quốc gia, tập trung vào các cụm ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Nghị quyết 10 cũng tái khẳng định việc rà soát sau đầu tư, thể hiện qua mục tiêu nâng tỷ lệ nội địa hóa lên 45-50% vào năm 2030 từ 40% trước đây. Cùng với Nghị quyết 68 về khu vực tư nhân và Nghị quyết 79 về cải cách doanh nghiệp nhà nước, Nghị quyết 10 xác định thu hút FDI là động lực chính cho giai đoạn tăng trưởng bền vững tiếp theo của Việt Nam.

### Những bước đột phá quan trọng trong khuôn khổ FDI mới của Việt Nam

Bộ Chính trị đã ban hành [Nghị quyết 10-NQ/TW](#) ngày 8/6/2026 về phát triển khu vực FDI, đặt ra khuôn khổ thể chế mới để thu hút, quản lý và sử dụng FDI nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang tăng trưởng chất lượng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong những năm tới.

Nghị quyết mở đầu bằng việc ghi nhận những thành tựu của gần bốn thập kỷ cải cách kinh tế. Trong giai đoạn này, khu vực FDI đã mở rộng ổn định, không chỉ cung cấp nguồn vốn đầu tư quan trọng mà còn góp phần vào quá trình tái cấu trúc kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, mở rộng thị trường xuất khẩu và hội nhập sâu rộng hơn của Việt Nam vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Tuy nhiên, Nghị quyết cũng nhận thấy chất lượng và hiệu quả thu hút FDI ngày càng chưa đáp ứng được giai đoạn tăng trưởng mới của quốc gia. Những thách thức cơ cấu quan trọng vẫn còn tồn tại, bao gồm tỷ lệ nội địa hóa và GTGT giá trị trong nước thấp, chuyển giao công nghệ hạn chế, thiếu hụt lao động lành nghề và tiếp tục phụ thuộc vào hoạt động lắp ráp và gia công (Biểu đồ 2, 3, 4, 5).

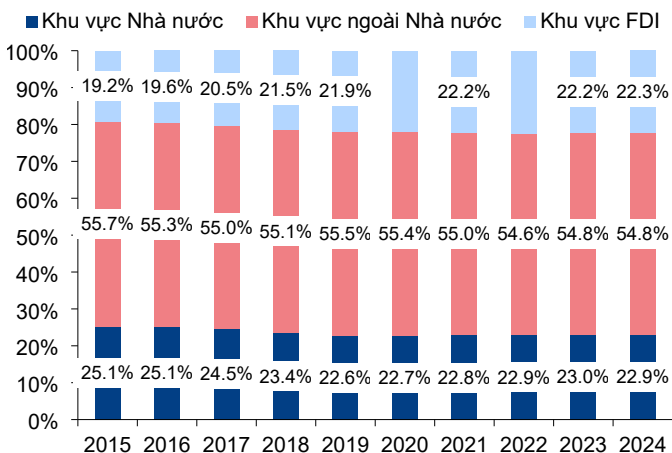
Trước nỗ lực theo đuổi mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam, dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tự chủ chiến lược hơn, Nghị quyết nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển khu vực FDI và cần được tích hợp vào chiến lược phát triển dài hạn của quốc gia. Theo đó, cùng với hai cải cách mang tính bước ngoặt: Nghị quyết 68 về phát triển khu vực tư nhân và Nghị quyết 79 về doanh nghiệp nhà nước, Nghị quyết 10 được ban hành như một lời kêu gọi hành động: Khu vực FDI là trụ cột chính, hỗ trợ cho khu vực tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Nghị quyết tái khẳng định cam kết của Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển lâu dài khu vực này, đồng thời đảm bảo đối xử bình đẳng và cạnh tranh công bằng với các khu vực kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

Đáng chú ý nhất, Nghị quyết 10 đánh dấu một sự thay đổi đáng kể trong tư duy chính sách so với các văn kiện thể chế trước đây. Nghị quyết này vượt ra khỏi cách tiếp cận thu hút vốn truyền thống ("Chủ động thu hút và hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài một cách chọn lọc", như đã nêu trong nguyên tắc chỉ đạo thứ ba của Nghị quyết 50) hướng tới phát triển FDI như một nền tảng đầu tư chiến lược quốc gia (như đã nhấn mạnh trong nguyên tắc chỉ đạo thứ ba của Nghị quyết 10). Trọng tâm chuyển dịch từ thu hút đầu tư dựa trên địa giới hành chính sang thu hút đầu tư thông qua các cụm ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Dưới đây, chúng tôi so sánh các nguyên tắc chỉ đạo, mục tiêu và các biện pháp khuyến khích chính được nêu trong Nghị quyết 10 với [Nghị quyết 50-NQ/TW \(2019\)](#), khuôn khổ trước đây về cải thiện thể chế và chính sách nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (Bảng 6).

**Biểu đồ 2: Cơ cấu GDP theo thành phần sở hữu**

Khu vực FDI được đặt mục tiêu sẽ chiếm tỷ trọng 30% GDP vào năm 2045, tăng từ mức 22,3% năm 2024

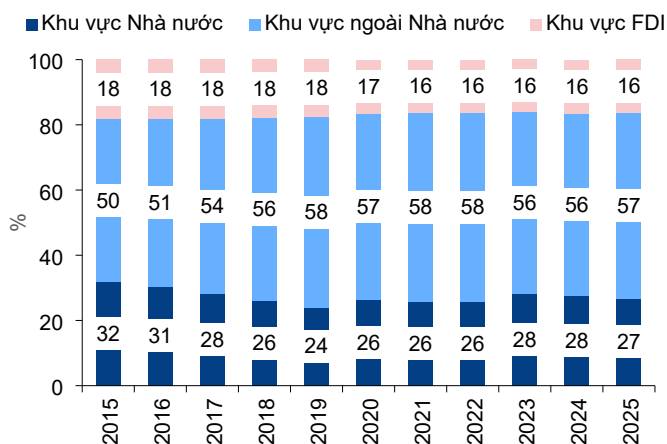


Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Ghi chú: Tỷ trọng của từng khu vực kinh tế được tính dựa trên giá trị gia tăng gộp, tức là GDP trừ thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, dùng làm mẫu số để tính toán.

**Biểu đồ 3: Tổng đầu tư xã hội theo khu vực kinh tế**

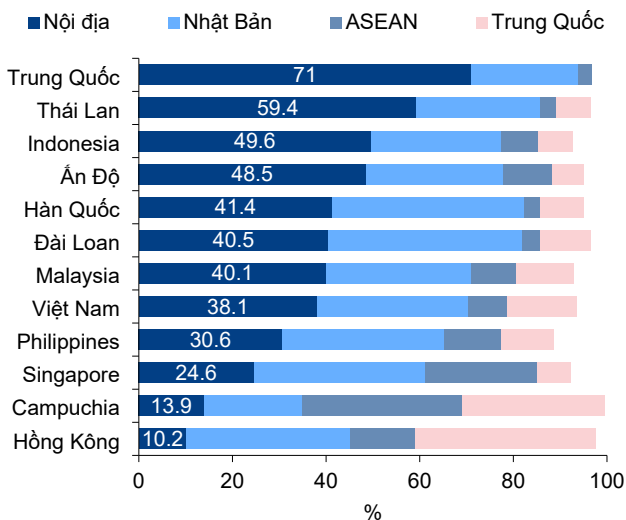
Khu vực FDI được đặt mục tiêu chiếm 25% tổng đầu tư xã hội vào năm 2045, tăng từ mức 16,4% năm 2025.



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

**Biểu đồ 4: Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản theo quốc gia**

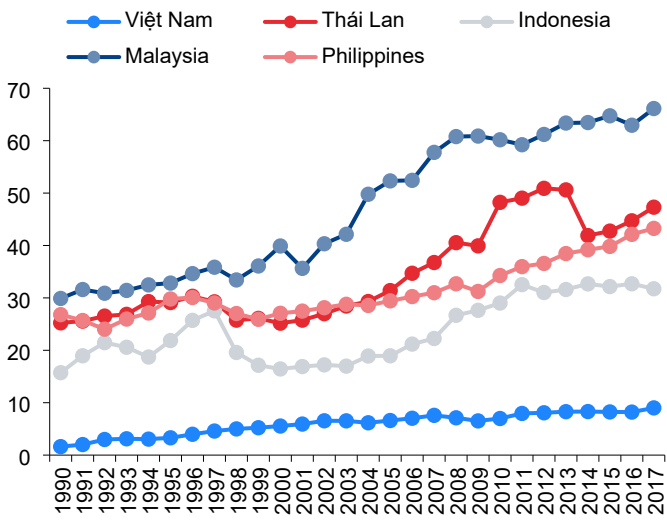
Các doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn có tỷ lệ nội địa hóa nguồn cung tương đối thấp so với các nước trong khu vực



Nguồn: JETRO, HSC

**Biểu đồ 5: Năng suất lao động trong ngành sản xuất (USD PPP trên mỗi lao động, giá năm 2011)**

Năng suất lao động ngành sản xuất của Việt Nam vẫn thấp hơn so với các quốc gia khác



Nguồn: World Bank, HSC

**Bảng 6: So sánh Nghị quyết số 10 (2026) và Nghị quyết số 50 (2019)**

Nghị quyết mới tạo bước đột phá về quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các nhiệm vụ trọng tâm

	Nghị quyết 10-NQ/TW (2026)	Nghị quyết 50-NQ/TW (2019)	Nhận định của HSC
Quan điểm chỉ đạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận thức khu vực FDI là một thành phần quan trọng của nền kinh tế quốc gia.</li> <li>Chuyển từ tư duy thu hút vốn sang phát triển FDI như một nền tảng đầu tư chiến lược quốc gia.</li> <li>Chuyển từ thu hút đầu tư dựa trên địa giới hành chính sang các cụm ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái đổi mới.</li> <li>Ưu tiên chất lượng đầu tư, hiệu quả, chuyển giao công nghệ, tham gia chuỗi cung ứng và tạo ra giá trị gia tăng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Công nhận khu vực FDI là một phần quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.</li> <li>Thúc đẩy thu hút FDI có chọn lọc dựa trên chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đánh dấu một sự thay đổi đáng kể trong tư duy chính sách bằng cách nâng phát triển khu vực FDI lên thành ưu tiên chiến lược quốc gia.</li> <li>Thay vì tập trung đầu tư có chọn lọc như trước đây, định hướng mới hướng tới thu hút FDI theo cụm ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.</li> </ul>
Mục tiêu năm 2030	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng vốn FDI cam kết: 200-300 tỷ USD (40-50 tỷ USD/năm).</li> <li>Tổng vốn FDI thực hiện: 150-200 tỷ USD (30-40 tỷ USD/năm).</li> <li>75% vốn FDI đến từ các nền kinh tế phát triển với năng lực công nghệ, vốn và năng lực quản trị tốt.</li> <li>Tỷ lệ nội địa hóa trung bình trong các ngành trọng điểm đạt 45-50%.</li> <li>Khoảng 10.000 doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị FDI, bao gồm 500-1.000 nhà cung cấp cấp 1.</li> <li>Lao động có tay nghề chiếm khoảng 80% tổng số lao động.</li> <li>KCN sinh thái chiếm khoảng 10% tổng số KCN cả nước.</li> <li>TTCK Việt Nam đạt mục tiêu được nâng hạng MSCI trước năm 2030.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng vốn FDI cam kết: 200-300 tỷ USD (40-50 tỷ USD/năm).</li> <li>Vốn FDI đã thực hiện: 150-200 tỷ USD (30-40 tỷ USD/năm).</li> <li>Tỷ lệ nội địa hóa đạt 40% vào năm 2030.</li> <li>Lao động có tay nghề cao chiếm 80% tổng số lao động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mục tiêu nội địa hóa nâng lên 45-50% từ 40%.</li> <li>Nghị quyết 10 đặt ra các mục tiêu cụ thể và chi tiết hơn, bao gồm cơ cấu dòng vốn FDI, sự tham gia của các nước trong nước vào chuỗi giá trị FDI, phát triển KCN sinh thái và nâng hạng thị trường của MSCI.</li> </ul>
Tầm nhìn 2045	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khu vực FDI đóng góp khoảng 25% tổng đầu tư xã hội.</li> <li>Đóng góp khoảng 30% GDP.</li> <li>Chuyển đổi từ quản lý hành chính sang quản trị hướng đến phát triển, áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại và quản trị dựa trên hiệu quả.</li> <li>Không khuyến khích các địa phương cạnh tranh chỉ dựa trên khối lượng đầu tư.</li> </ul>	Không có thông tin cụ thể	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị quyết 10 lần đầu tiên đưa ra tầm nhìn dài hạn về phát triển khu vực FDI đến năm 2045</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Thay đổi tư duy	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chuyển đổi từ quản lý hành chính sang quản trị hướng đến phát triển, áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại và quản trị dựa trên hiệu quả.</li> <li>Không khuyến khích các địa phương cạnh tranh chỉ dựa trên khối lượng đầu tư.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Việc chuyển đổi sang mô hình quản trị thúc đẩy phát triển được đặt lên hàng đầu trong chương trình nghị sự chính sách.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Cải cách thể chế	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thay thế các ưu đãi đầu tư truyền thống bằng các cơ chế hỗ trợ dựa trên hiệu quả hoạt động.</li> <li>Giới thiệu các cơ chế hậu kiểm và các điều khoản thu hồi ưu đãi đối với trường hợp không tuân thủ.</li> <li>Thí điểm các mô hình thể chế tiên tiến tại các trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, khu kinh tế, khu công nghệ cao và các trung tâm đổi mới sáng tạo.</li> <li>Đẩy nhanh cải cách hành chính và số hóa quản lý đầu tư bằng cách sử dụng dữ liệu và trí tuệ nhân tạo.</li> <li>Tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan và quan chức có trách nhiệm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng các tiêu chí sàng lọc đầu tư phù hợp với các ưu tiên phát triển.</li> <li>Cải thiện các chính sách khuyến khích đầu tư và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.</li> <li>Áp dụng các cơ chế kiểm toán sau đầu tư gắn liền với các cam kết đầu tư.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị quyết 10 tăng cường các cơ chế kiểm tra sau để đảm bảo trách nhiệm giải trình của NĐT.</li> <li>Nhấn mạnh hơn vào quản trị đầu tư số, cải cách hành chính và trách nhiệm giải trình của các cơ quan chủ trì.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Thu hút nhân tài	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phát triển các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với các ngành công nghiệp ưu tiên.</li> <li>Hỗ trợ các quan hệ đối tác đào tạo giữa các NĐT nước ngoài, các cơ sở giáo dục, trường dạy nghề và các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khuyến khích các doanh nghiệp FDI đào tạo lao động Việt Nam và tận dụng lao động có kinh nghiệm làm việc ở nước ngoài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phát triển nguồn nhân lực vẫn là ưu tiên hàng đầu, với việc chú trọng hơn vào xây dựng chương trình đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao.</li> </ul>

**Báo cáo Ví mô**

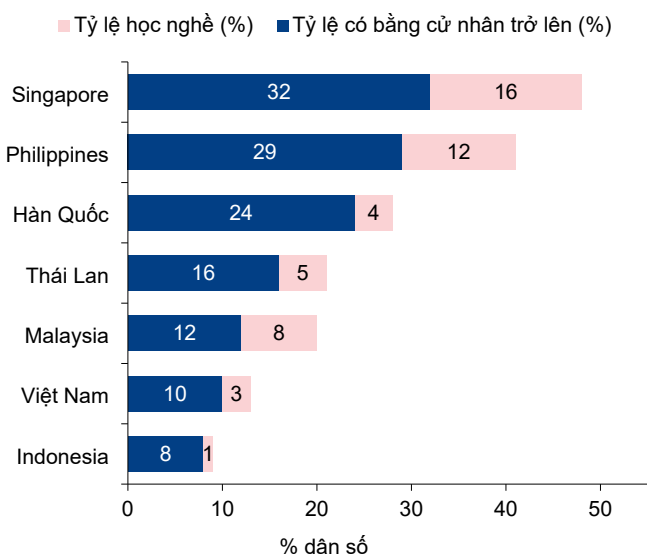
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Phát triển cơ sở hạ tầng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển cơ sở hạ tầng chiến lược, bao gồm cảng biển, sân bay, đường cao tốc, đường sắt cao tốc, đường thủy nội địa và các trung tâm logistics.</li> <li>- Nâng cấp cơ sở hạ tầng số và cơ sở dữ liệu quốc gia để giảm thiểu thủ tục giấy tờ, thời gian xử lý và chi phí tuân thủ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu các biện pháp khuyến khích thu hút FDI vào phát triển cơ sở hạ tầng thông qua hình thức hợp tác công tư (PPP). Đề xuất các cơ chế đặc biệt cho khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên cạnh cơ sở hạ tầng vật chất, Nghị quyết 10 còn chú trọng hơn nữa đến cơ sở hạ tầng số và các cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm đơn giản hóa các thủ tục hành chính.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Các lĩnh vực ưu tiên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện tử, chất bán dẫn, thiết bị kỹ thuật số.</li> <li>- Trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, IoT, blockchain.</li> <li>- Công nghệ sinh học và y sinh học tiên tiến.</li> <li>- Công nghệ và vật liệu năng lượng tiên tiến.</li> <li>- Công nghiệp xanh.</li> <li>- Dịch vụ logistics hiện đại, dịch vụ chuỗi cung ứng, dịch vụ tài chính, đổi mới sáng tạo và các dịch vụ GTGT cao khác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ cao, công nghệ sạch và các ngành công nghiệp hỗ trợ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 10 đưa ra danh sách chi tiết và toàn diện hơn về các lĩnh vực ưu tiên.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Chuyển giao công nghệ và liên kết trong nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng chương trình phát triển nhà cung cấp quốc gia.</li> <li>- Phát triển cơ sở dữ liệu nhà cung cấp quốc gia và nền tảng kết nối số.</li> <li>- Thúc đẩy các cụm ngành và cơ chế hợp tác lâu dài giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuyến khích tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước.</li> <li>- Thúc đẩy chuyển giao công nghệ và quản lý cho các doanh nghiệp Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập trung hơn vào việc xây dựng các cơ sở dữ liệu và nền tảng quốc gia để kết nối các nhà cung cấp trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài và các cụm ngành công nghiệp.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Xúc tiến đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cơ sở dữ liệu về các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia, các tổ chức tài chính lớn, quỹ đầu tư và các trung tâm đổi mới hàng đầu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp của các hoạt động xúc tiến đầu tư.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 10 đưa ra việc phát triển cơ sở dữ liệu nhà đầu tư chiến lược như một sáng kiến chính sách mới.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Quản lý nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cổng thông tin đầu tư quốc gia một cửa với quy trình số hóa toàn diện và chia sẻ dữ liệu tích hợp giữa các bộ và chính quyền địa phương.</li> <li>- Mở rộng nguồn cung thị trường vốn thông qua cổ phần hóa và niêm yết.</li> <li>- Hỗ trợ huy động vốn từ khu vực tư nhân thông qua thị trường vốn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp lý hóa và tăng cường các thể chế quản lý đầu tư FDI thông qua một khuôn khổ quản lý thống nhất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cổng thông tin đầu tư một cửa quốc gia thể hiện một bước hiện đại hóa đáng kể trong quản lý đầu tư.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và tính minh bạch.</li> <li>- Thí điểm các nền tảng giao dịch tài sản số được quản lý.</li> <li>- Tăng cường bảo vệ NĐT và các cơ chế giải quyết tranh chấp.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 10 đưa ra các biện pháp chi tiết để thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho FII.</li> </ul>
Các nhiệm vụ chính và giải pháp chính sách: Vai trò của Đảng, MTTQ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện đại hóa công tác lãnh đạo của Đảng trong các doanh nghiệp FDI.</li> <li>- Tăng cường giám sát và phản hồi chính sách từ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng doanh nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển các tổ chức Đảng trong các doanh nghiệp FDI và tăng cường chức năng giám sát.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp lãnh đạo của Đảng dự kiến sẽ trở nên linh hoạt, hiện đại và hiệu quả hơn.</li> </ul>
Tổ chức thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảng ủy Chính phủ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, các đảng ủy trực thuộc Trung ương và địa phương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả thực hiện Nghị quyết.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban Kinh tế Trung ương chịu trách nhiệm giám sát và theo dõi việc thực hiện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảng ủy Chính phủ được kỳ vọng phối hợp với các bên liên quan để theo dõi, kiểm tra, quản trị.</li> </ul>

Nguồn: HSC

## Phụ lục

**Biểu đồ 7: Tỷ lệ hoàn thành giáo dục đại học (2022) (% dân số)**

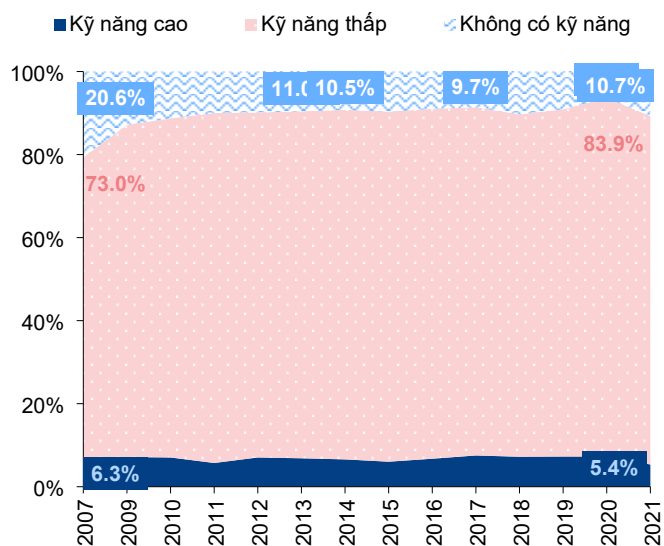
Tỷ lệ hoàn thành giáo dục đại học của Việt Nam vẫn thấp hơn so với các nước trong khu vực



Nguồn: World Bank, HSC

**Biểu đồ 8: Cơ cấu lao động ngành sản xuất theo trình độ kỹ năng**

Lao động có trình độ kỹ năng thấp chiếm hơn 80% lực lượng lao động trong ngành sản xuất



Nguồn: Cục Thống kê, World Bank, HSC

**Bảng 9: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC**

	2020	2021	2022	2023	2024	2025E	2026F	2027F	2028F
<b>Tỷ giá</b>									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,085	22,765	23,555	24,265	25,480	26,300	27,000	27,500	27,800
Tỷ giá (VND: CNY)	3,535	3,579	3,415	3,418	3,491	3,761	4,060	4,167	4,212
<b>GDP và việc làm</b>									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	2.87	2.55	8.54	4.98	7.04	8.02	7.60	8.00	8.00
GDP (tỷ USD)	346	370	411	433	476	514	540	572	616
GDP bình quân đầu người (USD)	3,558	3,757	4,132	4,316	4,702	5,026	5,235	5,491	5,861
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	4.35	-2.20	0.34	5.96	6.41	6.38	-0.93	0.35	0.49
Nợ công/GDP (%)	43.8	44.7	37.4	36.9	37.0	36.8	37.6	39.3	40.9
Nợ Chính phủ/GDP (%)	38.5	39.6	34.7	33.3	33.0	33.2	34.4	36.4	38.2
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.7	2.5	3.1	2.9	2.8	3.6	4.3	5.1	5.2
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	115	124	125	133	136	145	150	154	158
FDI giải ngân / FDI (%)	5.8	5.3	5.4	5.4	5.3	5.4	5.6	5.6	5.6
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.37	3.56	2.32	2.26	2.22	2.22	2.60	2.50	2.50
<b>Giá cả</b>									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.2	1.8	3.1	3.3	3.6	3.3	4.7	4.2	4.1
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	0.2	1.8	4.5	3.6	2.9	3.5	5.1	4.5	4.3
<b>Tiền tệ và lãi suất</b>									
Lãi suất điều hành (%)	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	0.2	0.7	4.4	0.5	4.0	1.8	4.0	4.0	4.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	12.2	13.6	14.2	13.8	15.1	19.0	14.0	13.5	13.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	12,111	13,402	14,227	15,999	17,915	20,781	23,482	26,418	29,588
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	14.5	10.7	6.2	12.5	12.0	16.0	13.0	12.5	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	95	107	85	90	81	83	78	85	95
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	5.6	5.5	7.4	4.8	4.6	5.2	5.9	6.0	6.0
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	1.2	1.0	4.6	1.9	2.4	3.3	4.2	4.3	4.4
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8	3.8	4.4	4.5	4.6
<b>Thương mại và kinh tế đối ngoại</b>									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	19.9	3.3	12.1	28.4	24.9	20.0	2.2	5.2	7.1
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	15.1	-8.1	1.4	25.8	30.5	32.8	-5.0	2.0	3.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	263	333	360	326	381	455	540	594	679
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	3.7	26.7	8.0	-9.2	16.7	19.4	18.7	10.0	14.3
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	283	336	372	355	406	475	542	599	686
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	6.9	18.9	10.6	-4.6	14.4	17.0	14.2	10.5	14.5
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	129	140	149	142	155	169	177	188	203
Nợ nước ngoài/GDP (%)	37.3	37.7	36.2	32.7	32.6	32.8	32.8	32.8	33.0
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	20.0	19.7	22.4	23.2	25.4	27.6	30.0	31.9	34.5
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	28.5	31.2	27.7	39.4	38.2	38.4	40.8	45.0	48.0
<b>Kinh doanh &amp; Tiêu dùng</b>									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	51.7	52.5	46.4	48.9	49.8	53.8	50.0	51.0	51.0
Chỉ số sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	9.5	8.7	0.2	5.8	8.8	10.1	9.0	8.0	9.0
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.1	10.9	0.6	7.6	10.2	10.9	10.0	9.0	10.0
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo hàng năm (%)	4.9	6.0	8.0	3.6	9.8	10.5	10.0	9.5	10.0
Doanh số bán lẻ danh nghĩa hàng năm (%)	-0.9	-9.1	19.8	9.4	9.0	9.2	12.0	13.0	13.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.  
 $Lạm\ phát\ trung\ bình\ 12\ tháng\ tại\ thời\ điểm\ t_0 = [(1 + \text{lạm\ phát}\ y/y\ tại\ thời\ điểm\ t-1) \times \dots \times ((1 + \text{lạm\ phát}\ y/y\ tại\ thời\ điểm\ t_0))]^{1/12} - 1$   
 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

## Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

### Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM  
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

#### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB  
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP.HCM  
T: (+84 28) 3823 3299  
F: (+84 28) 3823 3301

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone  
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
T: (+84 24) 3933 4693  
F: (+84 24) 3933 4822

E: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn) W: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)